

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (GVT)

CTCP Giấy Việt Trì

Ngày 31/12/2024	86,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	23.2%	14.0%	23.9%

DT thuần 2024
1,798
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 154 9.4%

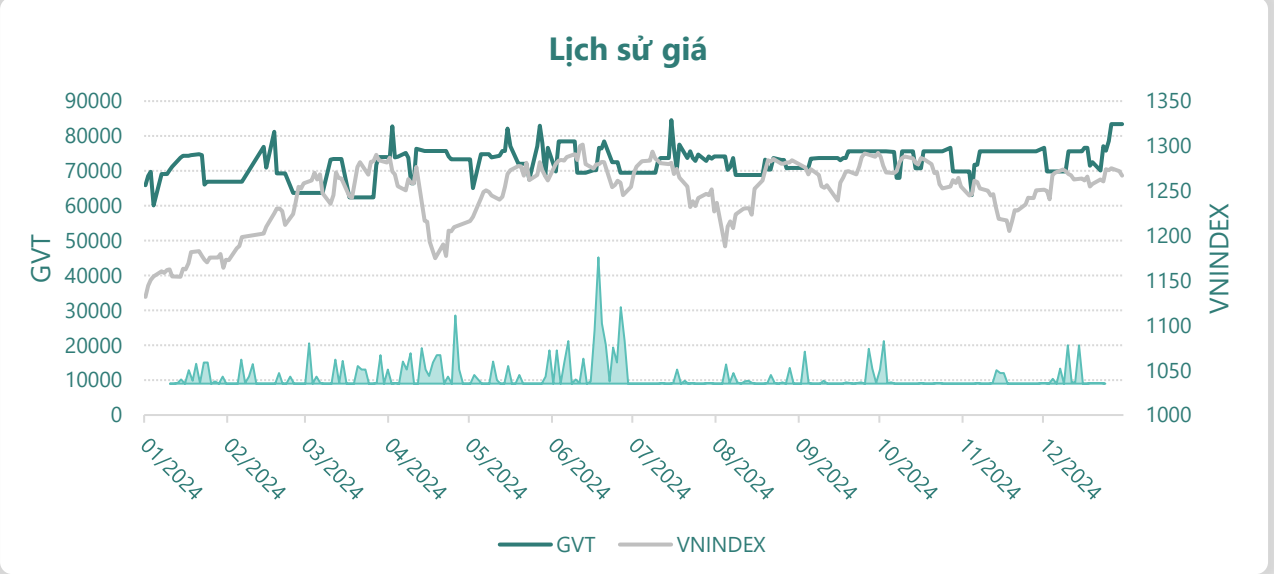
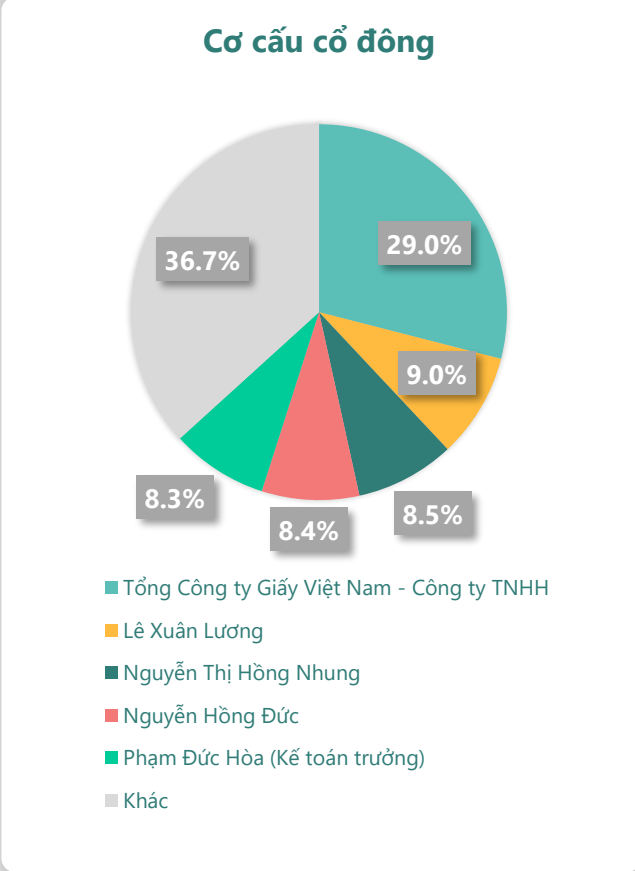
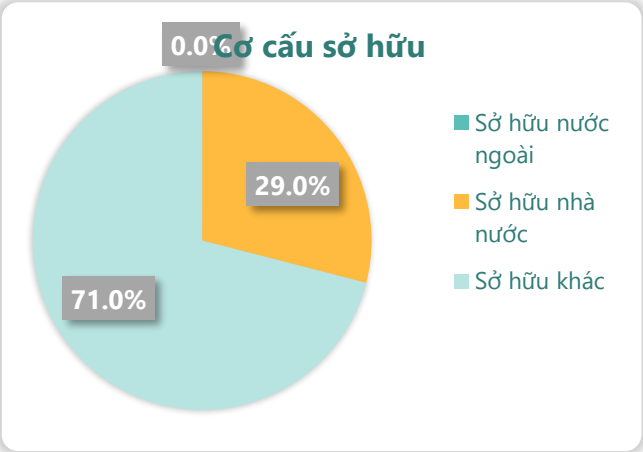
LN thuần 2024
139
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 79.5 133%

LN sau thuế 2024
111
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 63.6 134%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
8.7%
YoY: +/-▲ 3.3%

ROE 2024
19.0%
YoY: +/-▲ 10.6%

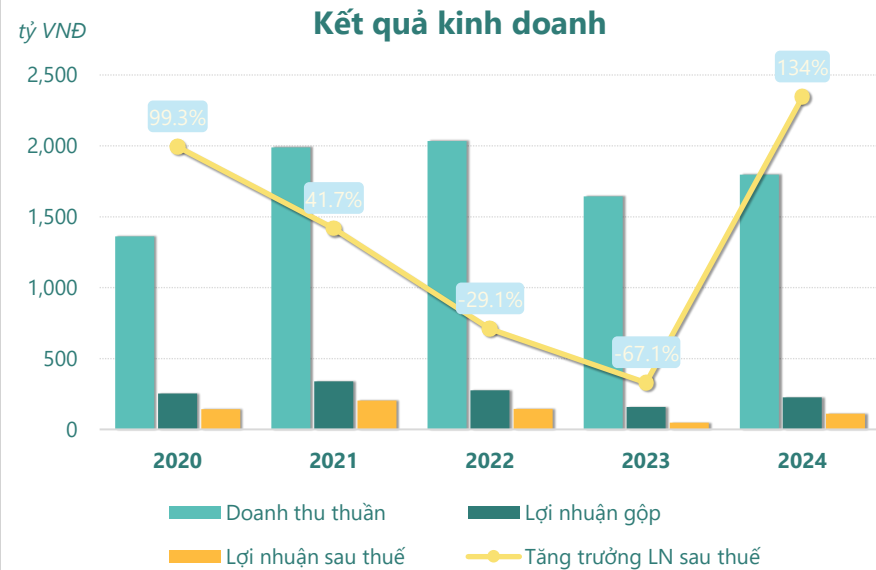
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	60,094 - 84,541
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	998
Số lượng CPLH (CP)	11,605,100
KLGD BQ 20 phiên (CP)	830
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.11
EPS	
P/E	



Kết quả kinh doanh **GVT** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **1,798** tỷ đồng **tăng 9.40%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 134%** đạt **111.2** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **19.0%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

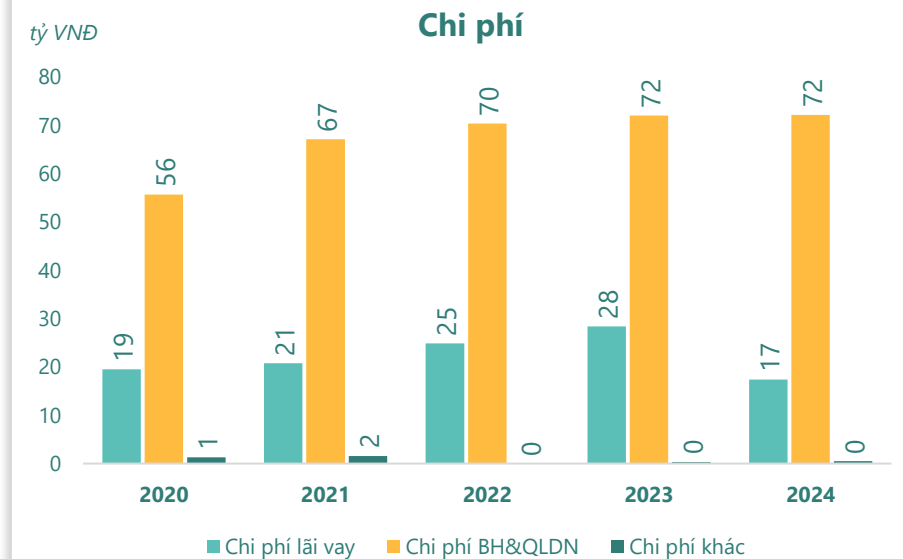
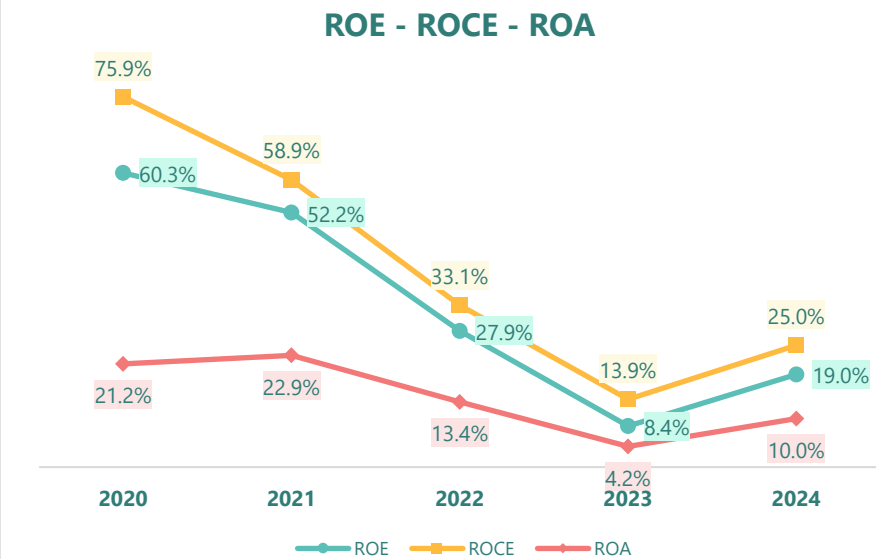
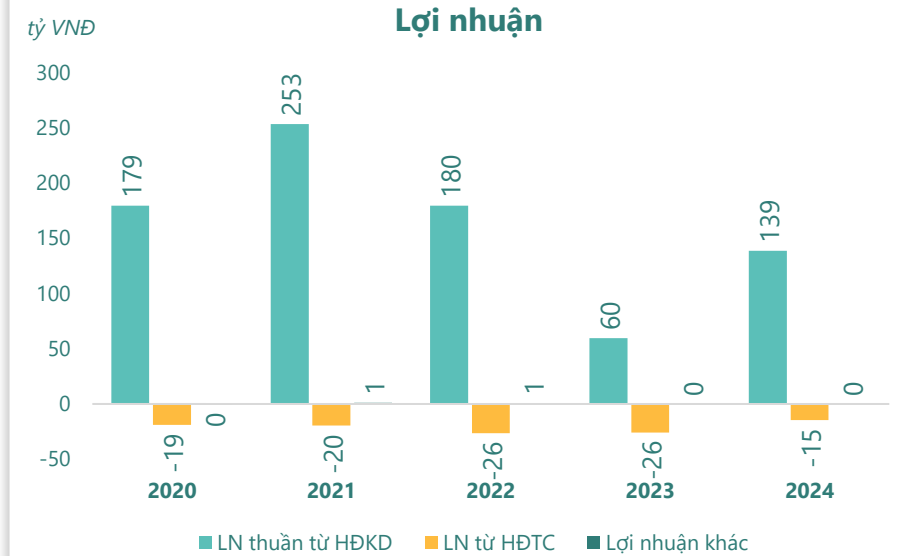
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, **GVT có lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh đạt 138.6** tỷ đồng, **tăng lên 79.10** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (162.0 tỷ đồng) là 23.43 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

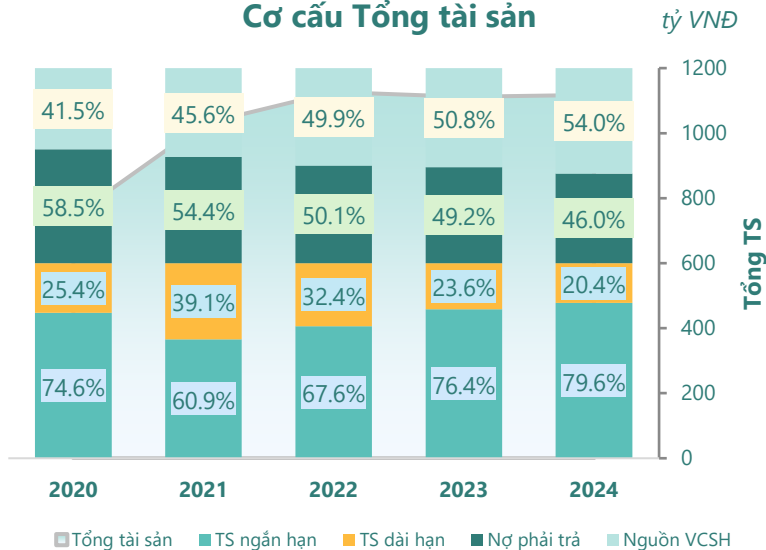
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **17.38** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **72.19** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.48** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của GVT năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **19.0%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

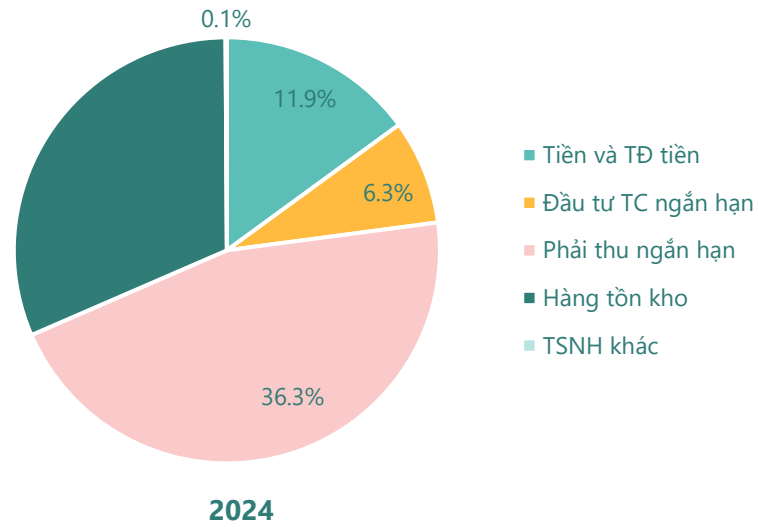
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **GVT** năm 2024 tăng trưởng **0.53%** so với năm trước, đạt **1,117** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 79.6%, lớn hơn tài sản dài hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 46.0% và 54.0%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

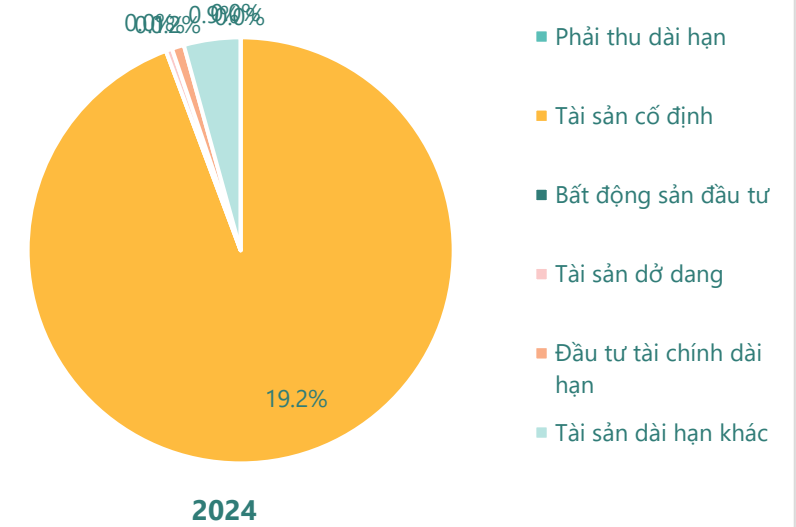
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của GVT đạt **889.9** tỷ đồng, tăng trưởng **4.87%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **79.6%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **36.3%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 25.0% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

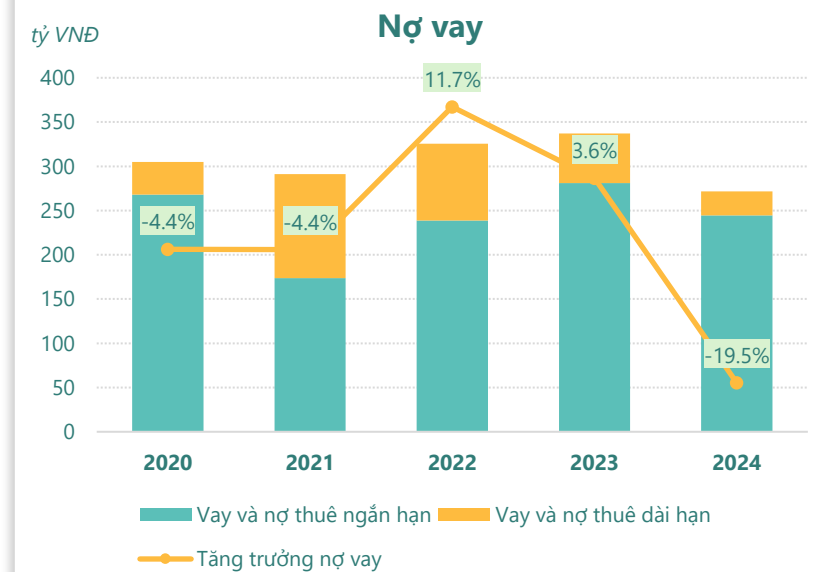
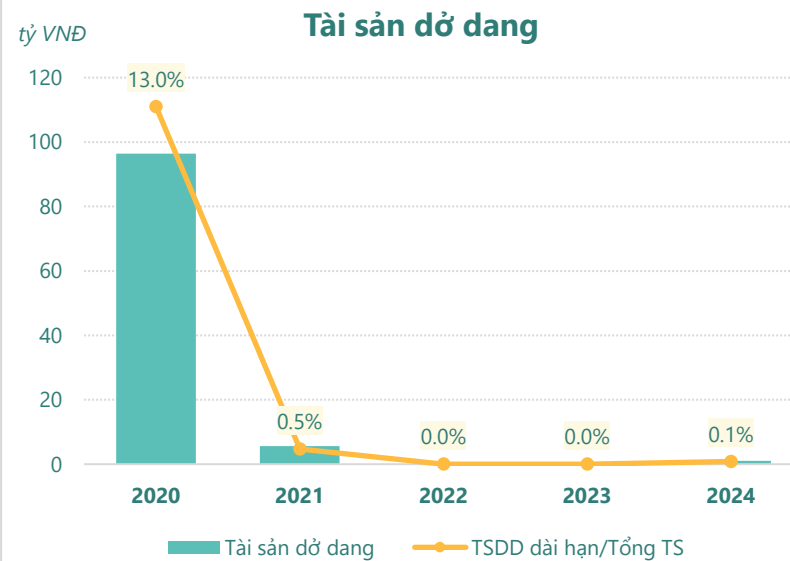
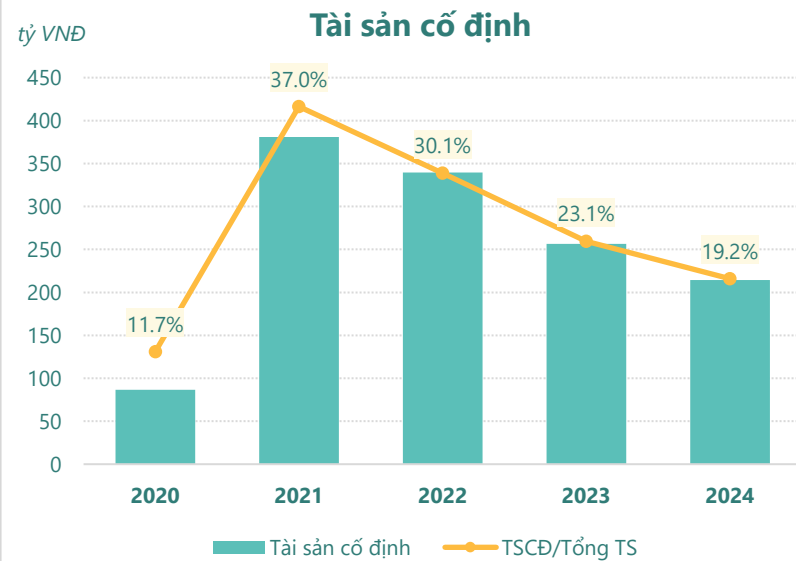
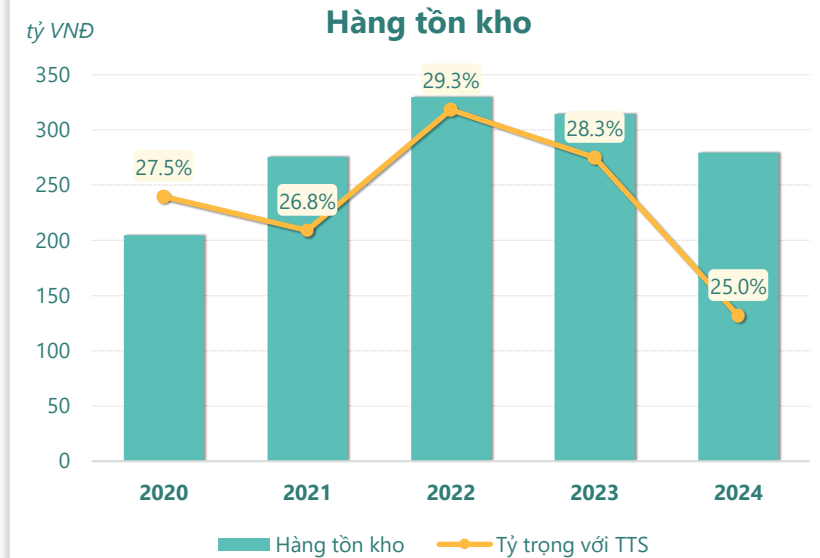
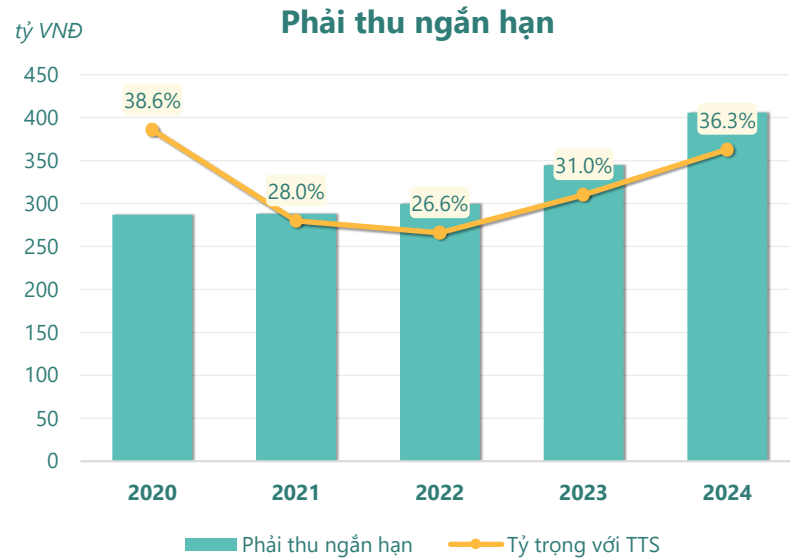
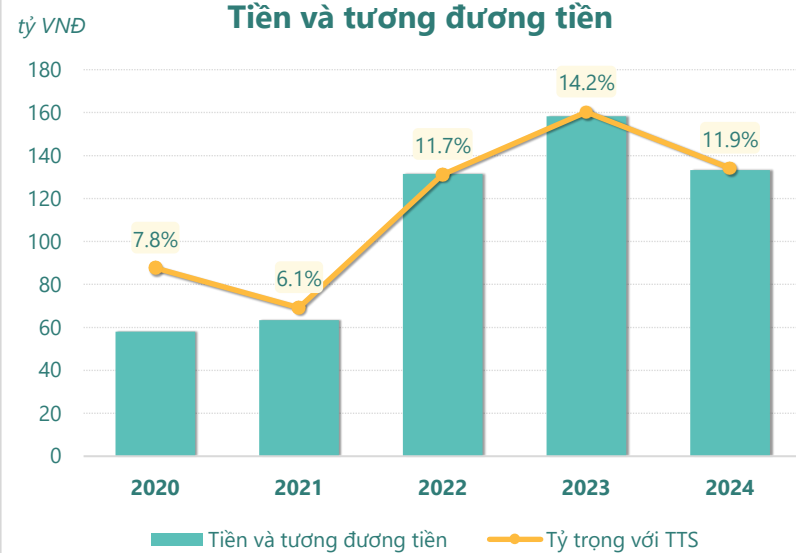
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tài sản dài hạn đạt **227.4** tỷ đồng giảm **13.5%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **20.4%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **19.2%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 0.88%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

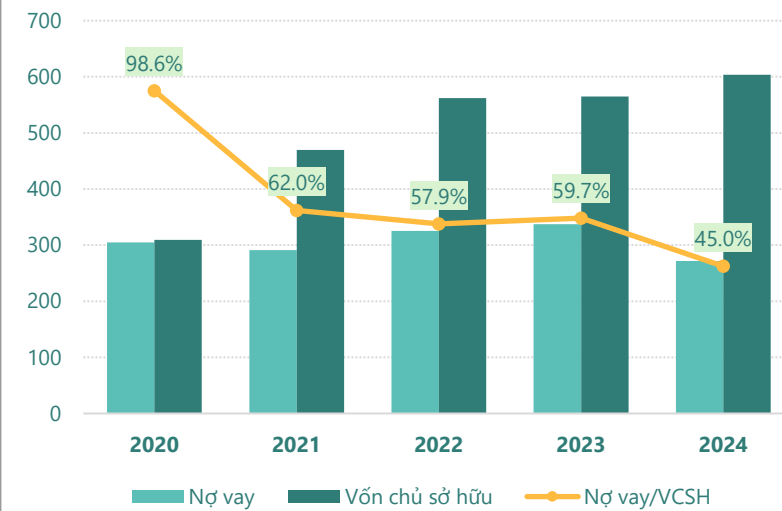
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



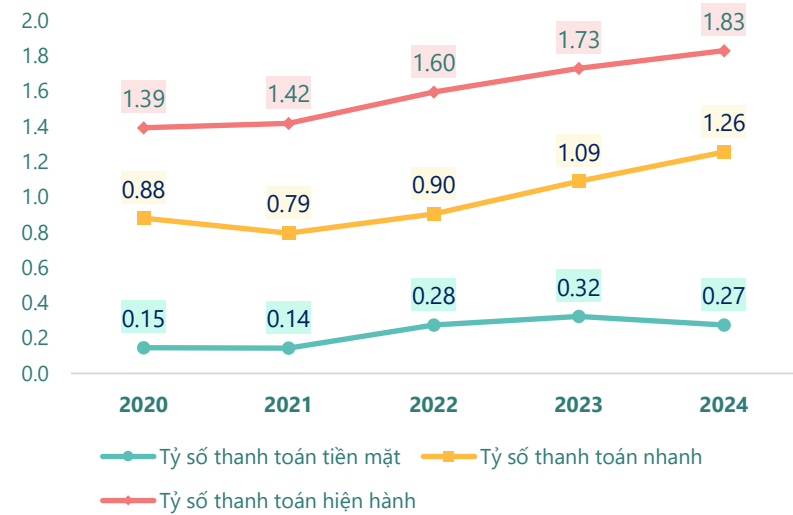
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSSH

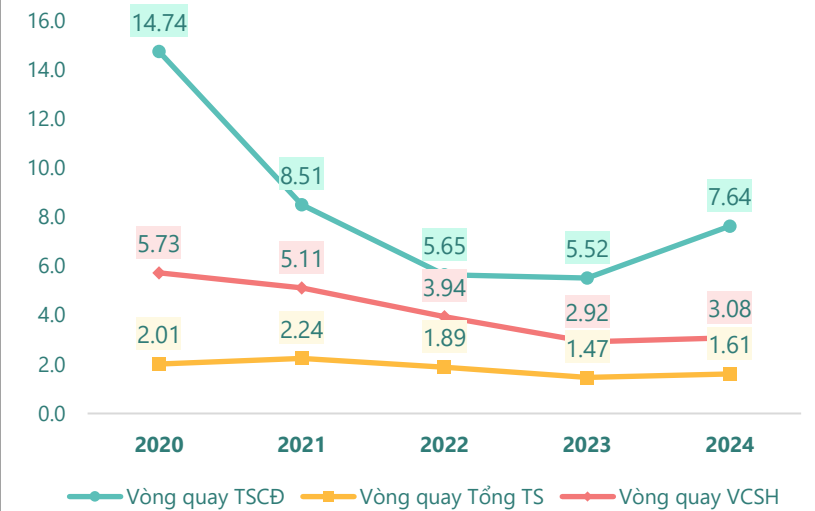
tỷ VNĐ



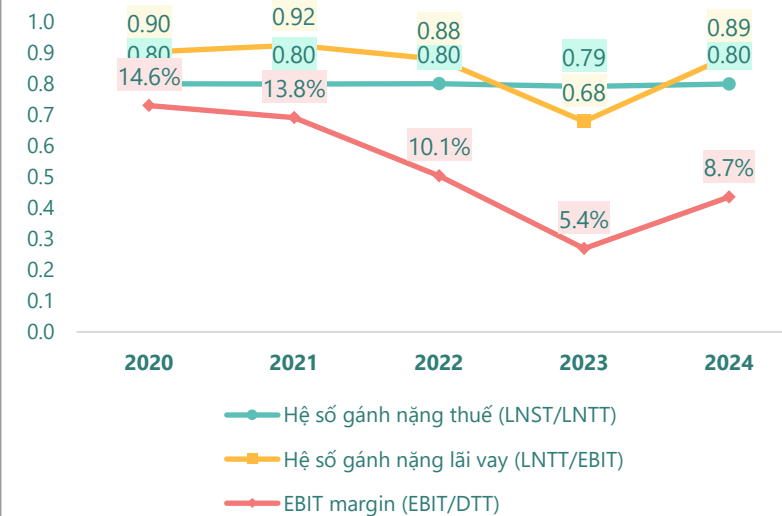
Chỉ số thanh khoản



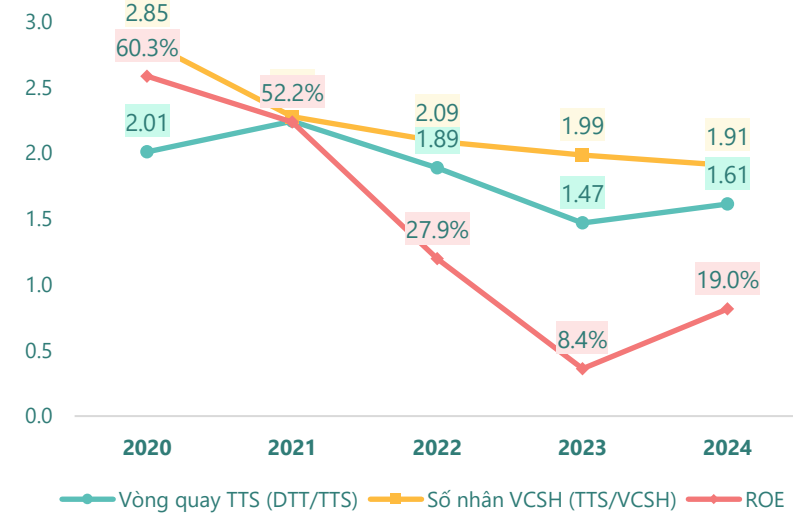
Vòng quay tài sản



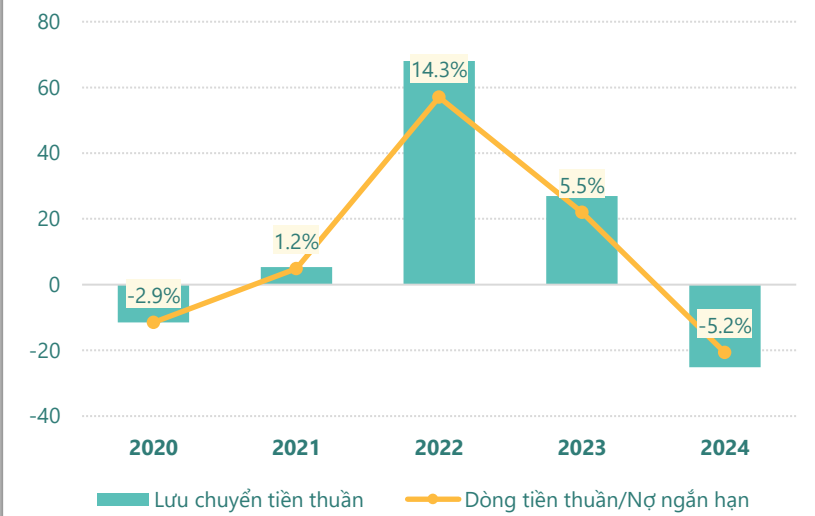
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH*(tỷ VNĐ)*

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,989	2,035	1,644	1,798
Giá vốn hàng bán	1,649	1,759	1,486	1,573
Lợi nhuận gộp	340	276	157	225
Doanh thu HĐTC	2.30	6.75	5.00	6.12
Chi phí TC	21.8	33.2	30.8	20.7
Chi phí lãi vay	20.8	24.9	28.4	17.4
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	34.0	35.6	31.9	32.5
Chi phí QLDN	33.1	34.7	40.1	39.7
LN thuần từ HĐKD	253	180	59.5	139
Lợi nhuận khác	1.01	0.52	0.41	0.48
LN trước thuế	254	180	59.9	139
Lợi nhuận sau thuế	203	144	47.4	111
LNST của CĐ cty mẹ	203	144	47.4	111

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(tỷ VNĐ)*

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	304	116	88.1	164
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-234	-37.0	-31.3	-82.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-65.2	-11.1	-30.0	-107
Tiền đầu kỳ	57.9	63.3	131	158
Lưu chuyển tiền thuần	5.35	68.1	26.9	-25.1
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0	0.00
Tiền cuối kỳ	63.3	131	158	133

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN*(tỷ VNĐ)*

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	1,030	1,127	1,111	1,117
Tài sản ngắn hạn	627	762	849	890
Tiền và tương đương tiền	63.3	131	158	133
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	30.4	70.7
Phải thu ngắn hạn	288	300	345	406
Hàng tồn kho	276	330	314	279
Tài sản ngắn hạn khác	0	0.85	0.72	0.91
Tài sản dài hạn	402	365	263	227
Phải thu dài hạn	1.10	0.83	0.57	0
Tài sản cố định	381	339	256	214
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	5.63	0	0	1.08
Đầu tư tài chính dài hạn	4.00	4.00	2.10	2.10
Tài sản dài hạn khác	10.6	20.7	3.67	9.78
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	560	564	547	513
Nợ ngắn hạn	442	478	490	486
Vay và nợ thuê ngắn hạn	174	239	281	244
Phải trả người bán ngắn hạn	188	178	146	143
Nợ dài hạn	118	86.9	56.3	27.1
Vay và nợ thuê dài hạn	118	86.9	56.3	27.1
Nguồn vốn chủ sở hữu	470	562	565	604
Vốn chủ sở hữu	470	562	565	604
Vốn điều lệ	116	116	116	116
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0